



Flashcardo.com

Esperamos que estes flashcards para impressão sejam úteis para você. Para encontrar ainda mais produtos de flashcards, visite o nosso site www.flashcardo.com/pt. No Flashcardo.com oferecemos flashcards online, flashcards com repetição espaçada, flashcards em vídeo e muito mais. Tudo gratuito e pronto para ser usado por estudantes em todo o mundo.

Direitos Autorais, Notas de Licença

Este PDF está protegido pela lei de direitos autorais e todos os direitos são reservados. Você pode compartilhar este PDF com qualquer pessoa. No entanto, não é permitido vender este PDF nem o seu conteúdo. Se tiver alguma dúvida, acesse www.flashcardo.com/pt para entrar em contato conosco. Obrigado!

Isenção de Responsabilidade

ESTE PDF É FORNECIDO “NO ESTADO EM QUE SE ENCONTRA”, SEM QUALQUER GARANTIA DE QUALQUER TIPO, EXPRESSA OU IMPLÍCITA, INCLUINDO, MAS NÃO SE LIMITANDO ÀS GARANTIAS DE COMERCIALIZAÇÃO, ADEQUAÇÃO A UM PROPÓSITO ESPECÍFICO E NÃO VIOLAÇÃO. EM NENHUMA CIRCUNSTÂNCIA OS AUTORES OU DETENTORES DOS DIREITOS AUTORAIS SERÃO RESPONSÁVEIS POR QUALQUER RECLAMAÇÃO, DANO OU OUTRA RESPONSABILIDADE, SEJA EM AÇÃO CONTRATUAL, DELITO OU DE OUTRA FORMA, DECORRENTE DE OU RELACIONADA AO PDF OU AO USO OU OUTRAS INTERAÇÕES COM O PDF.

Direitos Autorais © 2025 Flashcardo.com. Todos os Direitos Reservados

tôi

eu

bạn
đại từ

tu

anh ấy

ele

cô ấy

ela

nó

isto

chúng tôi / chúng ta

nós

các bạn

vós

họ

eles

cái gì

O quê

ai

Quem

ở đâu

Onde

tại sao

Porquê

làm sao

Como

cái nào

Qual

lúc nào

Quando

sau đó

então

nếu

se

thật sự

mesmo

nhưng

mas

bởi vì

porque

không

não

này

isto

Tôi cần cái này

Eu preciso disto

Cái này giá bao nhiêu?

Quanto é ...?

đó
vật

aquilo

tất cả

tudo

hoặc

ou

và

e

biết

saber

Tôi biết

Eu sei

Tôi không biết

Eu não sei

nghĩ

pensar

đến

vir

đặt

colocar

lấy

tirar

tìm

encontrar

nghe

ouvir

làm việc

trabalhar

nói chuyện

falar

cho

dar

thích

gostar

giúp đỡ

ajudar

yêu

amar

gọi

telefonar

chờ đợi

esperar

Tôi thích bạn

Eu gosto de ti

Tôi không thích cái này

Eu não gosto disto

Bạn có yêu tôi không?

Gostas de mim?

Tôi yêu bạn

Eu amo-te

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

novo

cũ

velho

ít

poucos

nhiều

muitos

bao nhiêu?
đại cương

Quanto é?

bao nhiêu?
số

Quantos?

sai

errado

chính xác

correto

xấu

mau

tốt

bom

hạnh phúc

feliz

ngắn

curto

dài

comprido

nhỏ

pequeno

lớn
to

grande

đó
địa điểm

ali

đây

aqui

phải

direita

trái

esquerda

xinh đẹp

belo

trẻ

jovem

già

velho

xin chào

Olá

hẹn gặp lại

Até logo

được

Ok

bảo trọng nhé

Tem cuidado

đừng lo

Não te preocupes

tất nhiên

Claro

chúc ngày tốt lành

Bom dia

chào

Olá

bái bai

Tchau

tạm biệt

Adeus

xin làm phiền

com licença

xin lỗi

Desculpa

cảm ơn bạn

Obrigado

làm ơn

por favor

Tôi muốn cái này

Eu quero isto

bây giờ

agora

buổi chiều

tarde

buổi sáng
9:00-11:00

manhã

ban đêm

noite

buổi sáng
6:00-9:00

manhã

buổi tối

tardinha

buổi trưa

meio-dia

nửa đêm

meia-noite

giờ

hora

phút

minuto

giây

segundo

ngày

dia

tuần

semana

tháng

mês

năm

ano

thời gian

hora

ngày tháng

data

ngày hôm kia

anteontem

hôm qua

ontem

hôm nay

hoje

ngày mai

amanhã

ngày kia

depois de amanhã

thứ hai
ngày

segunda-feira

thứ ba
ngày

terça-feira

thứ tư
ngày

quarta-feira

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

quinta-feira

sexta-feira

sábado

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

domingo

Amanhã é sábado

vida

đàn bà

đàn ông

tình yêu

mulher

homem

amor

bạn trai

bạn gái

bạn
đanh từ

namorado

namorada

amigo

hôn
danh từ

beijo

tình dục

sexo

trẻ em

criança

em bé

bebê

con gái
đại cương

rapariga

con trai
đại cương

rapaz

mẹ

mamã

ba

papá

má
mẹ

mãe

cha

pai

cha mẹ

pais

con trai
gia đình

filho

con gái
gia đình

filha

em gái

irmã mais nova

em trai

irmão mais novo

chị gái

irmã mais velha

anh trai

irmão mais velho

đứng

ficar de pé

ngồi

sentar

nằm xuống

deitar

đóng

fechar

mở
cửa

abrir

thua

perder

thắng

ganhar

chết

morrer

sống
động từ

viver

bật

ligar

tắt

apagar

giết

matar

làm bị thương

magoar

chạm

tocar

xem

ver

uống

beber

ăn

comer

đi bộ

andar

gặp

encontrar

đặt cược

apostar

hôn
động từ

beijar

đi theo

seguir

cưới

casar

trả lời

responder

hỏi

perguntar

câu hỏi

pergunta

công ty

empresa

kinh doanh

negócio

việc làm

trabalho

tiền

dinheiro

điện thoại

telefone

văn phòng

escritório

bác sĩ

médico

bệnh viện

hospital

y tá

enfermeira

cảnh sát
người

polícia

tổng thống

presidente

màu trắng

branco

màu đen

preto

màu đỏ

vermelho

màu xanh da trời

azul

màu xanh lá cây

verde

màu vàng

amarelo

chậm

nhanh

vui vẻ

lento

rápido

engraçado

không công bằng

công bằng

khó

injusto

justo

difícil

dễ

Cái này khó

giàu

fácil

Isto é difícil

rico

nghèo

khỏe

yếu

pobre

forte

fraco

an toàn

seguro

mệt mỏi

cansado

tự hào

orgulhoso

no bụng

satisfeito

bệnh

doente

khỏe mạnh

saudável

tức giận

zangado

thấp
đại cương

baixo

cao
đại cương

alto

thẳng

reto

mỗi / mọi

todas

luôn luôn

sempre

thực ra

na verdade

lần nữa

outra vez

đã

já

ít hơn

menos

phần lớn

máximo

nhiều hơn

mais

Tôi muốn nhiều hơn

Eu quero mais

không có

nada

rất

muito

động vật

animal

con lợn

porco

con bò

vaca

con ngựa

cavalo

con chó

cão

con cừu

ovelha

con khỉ

macaco

con mèo

gato

con gấu

urso

con gà

galinha

con vịt

pato

con bướm

borboleta

con ong

abelha

con cá

peixe

con nhện

aranha

con rắn

serpente

ở ngoài

fora

ở trong

dentro

xa

longe

gần

perto

bên dưới

abaixo

bên trên

acima

bên cạnh

ao lado

phía trước

frente

phía sau

atrás

ngọt

doce

chua

azedo

lạ

estranho

mềm

suave

cứng

duro

đáng yêu

fofo

ngu ngốc

estúpido

điên khùng

louco

bận rộn

ocupado

cao
người

alto

thấp
người

baixo

lo lắng

preocupado

ngạc nhiên

surpreendido

ngẫu

fixe

cư xử tốt

bem-comportado

ác độc

malvado

khéo léo

esperto

lạnh

frio

nóng

muito quente

đầu

cabeça

mũi

nariz

tóc

cabelo

miệng

boca

tai

orelha

mắt

olho

bàn tay

mão

bàn chân

tim

não

pé

coração

cérebro

kéo

đẩy

ấn

puxar

empurrar

pressionar

đánh

bắt

chiến đấu

bater

apanhar

lutar

ném

chạy
động từ

đọc

atirar

correr

ler

viết

escrever

sửa chữa

consertar

đếm

contar

cắt

cortar

bán

vender

mua

comprar

trả

pagar

học

estudar

mơ

sonhar

ngủ

dormir

chơi

jogar

ăn mừng

celebrar

nghỉ ngơi

descansar

thưởng thức

desfrutar

dọn dẹp

limpar

trường học

escola

nhà ở

casa

cửa

porta

chồng

marido

vợ

esposa

đám cưới

casamento

người

pessoa

xe hơi

automóvel

nhà

casa

thành phố

cidade

số

número

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

meu cão

con mèo của bạn

teu gato

váy của cô ấy

vestido dela

xe của anh ấy

carro dele

quả bóng của nó

bola dele

nhà của chúng tôi

nossa casa

đội của bạn

vossa equipa

công ty của họ

companhia deles

mọi người

toda a gente

cùng nhau

juntos

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

outro

Não interessa

Saúde

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

Relaxa

Eu concordo

Bem-vindo

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

Sem problema

Vira à direita

Vira à esquerda

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

Segue em frente

Vem comigo

ovo

phô mai

queijo

sữa

leite

cá

peixe

thịt

carne

rau

vegetal

trái cây

fruta

xương
món ăn

osso

dầu

óleo

bánh mì

pão

đường
món ăn

açúcar

sô cô la

chocolate

kẹo

rebuçado

bánh bông lan

bolo

đồ uống

bebida

nước

água

nước soda

água gasosa

cà phê

café

trà

chá

bia

cerveja

rượu nho

vinho

sa lát

salada

súp

sopa

món tráng miệng

sobremesa

bữa ăn sáng

pequeno-almoço

bữa trưa

almoço

bữa tối

jantar

pizza

piza

xe buýt

autocarro

xe lửa

comboio

ga xe lửa

estação de comboios

trạm dừng xe buýt

paragem de autocarro

máy bay

avião

tàu

navio

xe tải

camião

xe đạp

bicicleta

xe mô tô

motocicleta

xe taxi

táxi

đèn giao thông

semáforo

bãi đậu xe

parque de estacionamento

đường
xe hơi

estrada

quần áo

roupa

giày dép

calçado

áo choàng

sobretudo

áo len

suéter

áo sơ mi

camisa

áo khoác

casaco

áo phục

fato

quần dài

calças

đầm

vestido

áo phông

t-shirt

bít tất

meia

áo ngực

sutiã

quần lót

boxers

kính

óculos

túi xách

mala de mão

ví tiền

mala

ví

carteira

nhẫn

anel

mũ

chapéu

đồng hồ đeo tay

relógio de pulso

túi

bolso

Bạn tên gì?

Como te chamas?

Tên của tôi là David

O meu nome é David

Tôi 22 tuổi

Eu tenho 22 anos

Bạn có khỏe không?

Como estás?

Bạn có ổn không?

Está tudo bem?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Onde é a casa de banho?

Tôi nhớ bạn

Tenho saudades tuas

mùa xuân

primavera

mùa hè

verão

mùa thu

outono

mùa đông

inverno

tháng một

janeiro

tháng hai

fevereiro

tháng ba

março

tháng tư

abril

tháng năm

maio

tháng sáu

junho

tháng bảy

julho

tháng tám

agosto

tháng chín

setembro

tháng mười

outubro

tháng mười một

novembro

tháng mười hai

dezembro

mua sắm

hóa đơn

chợ

compra

conta

mercado

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

supermercado

edifício

apartamento

trường đại học

nông trại

nhà thờ

universidade

quinta

igreja

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

restaurante

bar

gimnasio

công viên

parque

nhà vệ sinh
đại cương

casa de banho

bản đồ

mapa

xe cứu thương

ambulância

cảnh sát
đại cương

polícia

súng

arma

lính cứu hỏa
đại cương

bombeiros

quốc gia

país

ngoại ô

subúrbio

ngôi làng

aldeia

sức khỏe

saúde

dược phẩm

medicina

tai nạn

acidente

bệnh nhân

paciente

phẫu thuật

cirurgia

viên thuốc

comprimido

sốt

febre

cảm lạnh

constipação

vết thương

ferida

cuộc hẹn

marcação

ho

tosse

cổ

pescoço

mông

nádegas

vai

ombro

đầu gối

chân

tay

joelho

perna

braço

bụng

ngực

lưng

barriga

seio

costas

răng

lưỡi

môi

dente

língua

lábio

ngón tay

ngón chân

dạ dày

dedo

dedo do pé

estômago

phổi

pulmão

gan

fígado

dây thần kinh

nervo

thận

rim

ruột

intestino

màu sắc

cor

màu cam

laranja

màu xám

cinzento

màu nâu

castanho

màu hồng

côr-de-rosa

nhàm chán

aborrecido

nặng

pesado

nhẹ

leve

cô đơn

só

đói bụng

esfomeado

khát nước

sedento

buồn

triste

dốc

íngreme

bằng phẳng

plano

tròn

redondo

vuông

angular

hẹp

estreito

rộng

largo

sâu

profundo

nông

raso

lớn
rất

enorme

bắc

norte

đông

este

nam

sul

tây

oeste

bẩn

sujo

sạch sẽ

limpo

đầy

cheio

trống rỗng

vazio

đắt

caro

rẻ

barato

tối

escuro

sáng

claro

quyến rũ

sensual

lười biếng

preguiçoso

dũng cảm

corajoso

hào phóng

generoso

đẹp trai

bonito

xấu xí

feio

ngớ ngẩn

tonto

thân thiện

amigável

tội lỗi

culpado

mù

cego

say

bêbado

ướt

molhado

khô

seco

ấm áp

quente

ồn ào

barulhento

yên tĩnh

tranquilo

im lặng

silencioso

nhà bếp

cozinha

phòng tắm

casa de banho

phòng khách

sala de estar

phòng ngủ

quarto

vườn

jardim

gara

garagem

tường

parede

tầng hầm

cave

nhà vệ sinh
nhà ở

retrete

cầu thang

escada

mái nhà

telhado

cửa sổ
tòa nhà

janela

dao

faca

tách

chávena

ly

copo

đĩa

prato

cốc

copo

thùng rác

caixote do lixo

tô

tigela

bộ tivi

televisão

bàn
văn phòng

secretária

giường

cama

gương

espelho

vòi hoa sen

chuveiro

ghế sofa

sofá

ảnh

fotografia

đồng hồ

relógio

bàn
nhà

mesa

ghế
nhà

cadeira

hồ bơi
vườn

piscina

chuông

campainha

hàng xóm

vizinho

thất bại

falhar

chọn

escolher

bắn

disparar

bình chọn

votar

rơi xuống

cair

bảo vệ

defender

tấn công

atacar

trộm

roubar

đốt

queimar

cứu

resgatar

hút thuốc

fumar

bay

voar

mang theo

carregar

khạc nhổ

cuspir

đá
động từ

dar um pontapé

cắn

morder

thở

respirar

ngửi

cheirar

khóc

chorar

hát

cantar

cười mỉm

sorrir

cười

lớn lên

co lại

rir

crescer

encolher

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

discutir

ameaçar

partilhar

cho ăn

trốn

cảnh báo

alimentar

esconder

avisar

bơi

nhảy

lăn

nadar

saltar

rolar

nâng

levantar

đào

escavar

sao chép

copiar

giao hàng

entregar

tìm kiếm

procurar

luyện tập

praticar

đi du lịch

viajar

vẽ

pintar

tắm vòi sen

tomar banho

mở
khóa

abrir

khóa

trancar

rửa

lavar

cầu nguyện

rezar

nấu ăn

cozinhar

sách

livro

thư viện

biblioteca

bài tập về nhà

trabalho de casa

bài thi

exame

bài học

lição

khoa học

ciências naturais

lịch sử

história

nghệ thuật

arte

tiếng Anh

Inglês

tiếng Pháp

Francês

cây bút

caneta

bút chì

lápiz

ba phần trăm

3%

thứ nhất

primeiro

thứ hai

2

segundo

thứ ba

3

terceiro

thứ tư

4

quarto

kết quả

resultado

hình vuông

quadrado

hình tròn

círculo

diện tích

área

ngiên cứu

pesquisa

bằng cấp

graduação

cử nhân

bacharelato

thạc sĩ

mestrado

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stress

bảo hiểm

seguro

nhân viên
công ty

funcionários

bộ phận

departamento

lương

salário

địa chỉ

endereço

lá thư

carta

thuyền trưởng

capitão

thám tử

detetive

phi công

piloto

giáo sư

professor

giáo viên

professor

luật sư

advogado

thư ký

secretária

trợ lý

assistente

thẩm phán

juiz

giám đốc

diretor

quản lý

executivo

đầu bếp

cozinheiro

tài xế taxi

taxista

tài xế xe buýt

motorista de autocarro

tội phạm

criminoso

người mẫu

modelo

nghệ sĩ

artista

số điện thoại

número de telefone

tín hiệu

receção

ứng dụng

app

trò chuyện

conversação

tập tin

ficheiro

url

endereço

địa chỉ email

endereço de correio
eletrónico

trang mạng

sítio eletrónico

thư điện tử

correio eletrónico

điện thoại di động

telemóvel

pháp luật

lei

nhà tù

prisão

chứng cứ

prova

tiền phạt

multa

nhân chứng

testemunha

tòa án

tribunal

chữ ký

assinatura

thua lỗ

perda

lợi nhuận

lucro

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

cliente

montante

cartão de crédito

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

palavra-passe

caixa automático

piscina

điện

máy ảnh

đài radio

eletricidade

câmara

rádio

quà tặng

cái chai

cái túi

presente

garrafa

saco

chìa khóa

chave

búp bê

boneca

thiên thần

anjo

lược

pente

kem đánh răng

pasta de dentes

bàn chải đánh răng

escova de dentes

dầu gội

champô

kem thoa

creme

khăn giấy

lenço

son môi

batom

truyền hình

televisão

rạp chiếu phim

cinema

tin tức

notícias

ghế
ràp chiếu phim

assento

vé

bilhete

màn chiếu

ecrã de cinema

âm nhạc

música

sân khấu

palco

khán giả

audiência

hội họa

pintura

trò đùa

anedota

bài báo

artigo

báo chí

jornal

tạp chí

revista

quảng cáo

anúncio

thiên nhiên

natureza

tro

cinza

lửa

fogo

kim cương

diamante

mặt trăng

lua

Trái Đất

Terra

mặt trời

sol

ngôi sao

estrela

hành tinh

planeta

vũ trụ

universo

bờ biển
biển

costa

hồ

lago

rừng

floresta

sa mạc

deserto

đồi núi

monte

đá
danh từ

rocha

con sông

rio

thung lũng

vale

núi

montanha

đảo

ilha

đại dương

oceano

biển

mar

thời tiết

tempo

băng

gelo

tuyết

neve

bão táp

tempestade

mưa

chuva

gió

vento

thực vật

planta

cây

árvore

cỏ

relva

hoa hồng

rosa

hoa

flor

chất khí

gás

kim loại

metal

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

ouro

prata

A prata é mais barata do que o ouro

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

O ouro é mais caro do que a prata

feriado

membro

khách sạn

bờ biển
cát

khách

hotel

praia

convidado

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

aniversário

Natal

Ano Novo

Lễ Phục sinh

chú

cô

Páscoa

tio

tia

bà nội

ông nội

bà ngoại

avó

avô

avó

ông ngoại

tử vong

phần mộ

avô

morte

campa

ly hôn

cô dâu

chú rể

divórcio

noiva

noivo

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tigre

con chuột

rato

con chuột cống

ratazana

con thỏ

coelho

con sư tử

con lừa

con voi

leão

burro

elefante

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

pássaro

galo

pombo

con ngỗng

côn trùng

con bọ

ganso

inseto

besouro

con muỗi

con ruồi

con kiến

mosquito

mosca

formiga

con cá voi

baleia

con cá mập

tubarão

con cá heo

golfinho

con ốc sên

caracol

con ếch

rã

thường xuyên

frequentemente

ngay lập tức

imediatamente

đột ngột

subitamente

mặc dù

no entanto

thể dục dụng cụ

ginástica

quần vợt

ténis

chạy
danh từ

corrida

đạp xe

đánh golf

trượt băng

ciclismo

golfe

patinagem no gelo

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

futebol

basquetebol

natação

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

mergulho

caminhada

Reino Unido

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Espanha

Suíça

Itália

Pháp

França

Đức

Alemanha

Thái Lan

Tailândia

Singapore

Singapura

Nga

Rússia

Nhật Bản

Japão

Israel

Israel

Ấn Độ

Índia

Trung Quốc

China

Hoa Kỳ

Estados Unidos da América

Mexico

México

Canada

Canadá

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

África do Sul

Nigéria

Marrocos

Libya

Kenya

Algeria

Líbia

Quénia

Argélia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egito

Nova Zelândia

Austrália

Châu Phi

África

Châu Âu

Europa

Châu Á

Ásia

Châu Mỹ

América

mười lăm phút

um quarto de hora

nửa tiếng

meia hora

bốn mươi lăm phút

três quartos de hora

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

uma da manhã

hai giờ chiều

duas da tarde

tuần trước

semana passada

tuần này

esta semana

tuần sau

próxima semana

năm ngoái

năm nay

năm sau

ano passado

este ano

próximo ano

tháng trước

tháng này

tháng sau

mês passado

este mês

próximo mês

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mươi tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

testa

nếp nhăn

ruga

cằm

queixo

má
cơ thể

bochecha

râu

barba

lông mi

pestanas

lông mày

sobrancelha

eo

cintura

gáy

nuca

lồng ngực

peito

ngón cái

polegar

ngón tay út

dedo mindinho

ngón tay đeo nhẫn

dedo anelar

ngón tay giữa

dedo do meio

ngón tay trỏ

dedo indicador

cổ tay

pulso

móng tay

unha

gót chân

calcanhar

xương sống

coluna vertebral

cơ bắp

músculo

xương
cơ thể

osso

bộ xương

esqueleto

xương sườn

costela

đốt sống

vértebra

bàng quang

bexiga

tĩnh mạch

veia

động mạch

artéria

âm đạo

vagina

tinh trùng

esperma

dương vật

pénis

tinh hoàn

testículo

mọng nước

suculento

cay

picante

mặn

salgado

sống
tính từ

cru

luộc

cozido

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

tímido

ganancioso

rigoroso

điếc

surdo